

HOÁN DỤ Ý NIỆM TRONG KẾT CẤU X (VỊ TỪ) + “MẶT” TRONG TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

TRẦN TRUNG HIẾU*

TÓM TẮT

Hoán dụ ý niệm (HDYN) là một trong hai cơ chế tri nhận chủ yếu được nghiên cứu bởi Ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN). Bài viết này trên cơ sở khảo sát 61 kết cấu vị từ + yếu tố “mặt” trong tiếng Việt đã phân tích một số biểu trưng HDYN của “mặt” dưới góc nhìn của NNHTN. Bài viết đã góp phần làm rõ cơ chế tạo nghĩa trong các ngữ cố định có chứa yếu tố “mặt” nói riêng, từ đó sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu có những cái nhìn sâu rộng hơn về cơ chế và phạm vi của HDYN.

Từ khóa: hoán dụ ý niệm, biểu trưng hoán dụ ý niệm, ngôn ngữ học tri nhận, cơ chế tạo nghĩa.

ABSTRACT

A study on conceptual metonymy in face-combining-with-predicate Vietnamese lexical units – A view from the cognitive linguistics perspective.

Conceptual metonymy is one of the two cognitive mechanisms which are basic to cognitive linguistics. This paper, based on the data of 61 face-combining-with-predicate Vietnamese lexical units, is aimed at analyzing all their metaphoric conceptual structures. The paper partly enlightens the conceptualization mechanism in the face-bearing Vietnamese lexical structures in particular.

Keywords: face-combining-with-predicate Vietnamese lexical units; conceptual metonymy; metaphoric conceptual structures; conceptualization mechanism.

1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Việt, có rất nhiều kết cấu vị từ + yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN). Chúng là một kết cấu có tính hệ thống, có hình thức cấu tạo riêng, có ý nghĩa ổn định, có tính thành ngữ và có tầm quan trọng trong cấu tạo từ tiếng Việt. Trong số các BPCTN, khuôn mặt là một trong những BPCTN quan trọng nhất. Có lẽ là do con người luôn dùng “mặt” như là BPCT đầu tiên để tiếp xúc với thế giới xung quanh và đó cũng là BPCT có khả năng biểu đạt các yếu tố tâm

* ThS, Trường Đại học An ninh Nhân dân
lí, tình cảm và thái độ sâu sắc nhất. Lê Thị Kiều Vân [7, tr.17] đã trích dẫn nhận xét của Talmy. L (2000) như sau: “Ý niệm mặt đã là một đề tài hấp dẫn đối với nhiều ngành khoa học bao gồm Tâm lí học, Nghiên cứu học lâm sàng, Khoa học thần kinh và Khoa học máy tính”. Nguyễn Ngọc Vũ [8, tr.117] đã thống kê được trong tiếng Việt có 115 đơn vị thành ngữ chứa yếu tố “mặt”, chiếm số lượng nhiều nhất trong tổng số 914 đơn vị thành ngữ có chứa BPCTN trong tiếng

Việt. Lê Thị Khánh Hòa [2] khảo sát Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (2003) thì có 38 kết hợp vị từ + mặt. Theo khảo sát của chúng tôi, trong Đại từ điển tiếng Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên (2011) có tổng cộng 61 kết cấu có chứa yếu tố “mặt, trong đó có 28 tính ngữ và 33 động ngữ. Đây là số lượng đơn vị nhiều nhất trong số các kết cấu loại vị từ + một BPCTN.

Bài viết này, trên cơ sở khảo sát các kết cấu vị từ + “mặt”, sẽ phân tích các HDYN mà chúng biểu trưng dưới góc độ NNHTN. Hi vọng bài nghiên cứu này sẽ giúp người đọc hiểu rõ hơn về vai trò của HDYN trong việc tạo nghĩa các ngữ cố định hay thành ngữ có chứa BPCTN trong tiếng Việt; từ đó có cái nhìn khái quát hơn, sâu rộng hơn về cơ chế và phạm vi của HDYN; về các mối liên hệ, sự tương đồng và khác biệt giữa ẩn dụ ý niệm (ADYN) và HDYN.

2. Một số ý kiến bàn về hoán dụ ý niệm dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học tri nhận

Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về NNHTN, trong đó có đưa ra các nghiên cứu về HDYN dưới góc nhìn của NNHTN.

Lakoff và Johnson là một trong những nhà nghiên cứu đầu tiên đưa ra các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này. Hai ông cho rằng, “Hoán dụ, ngược lại với ẩn dụ, chủ yếu có chức năng quy chiếu, có nghĩa là nó cho phép chúng ta dùng một thực thể này để tượng trưng cho một thực thể khác” [10, tr.35]. Còn theo Antonio Barcelona: “Hoán dụ là một quá trình phóng chiếu ý niệm mà trong

đó một miền trải nghiệm này (miền đích) được hiểu thông qua một miền trải nghiệm khác (đích) nằm trong cùng một miền chứa đựng đối tượng” [9, tr.4]. Ngoài ra, còn có nhiều nhà ngôn ngữ học khác như Hubert Cuyckens (2001), René Dirven và Ralf Pörings (2002), Réka Benczes (2011), Francisco José Ruiz de Mendoza Ibáñez (2011), hay Klaus-Uwe Panther và Günter Radden (2011) cũng đưa ra các nghiên cứu khác nhau về ADYN, HDYN và mối quan hệ giữa hai chiến lược tri nhận này. Tựu trung lại, có thể đưa ra một khái niệm về HDYN tương đối thống nhất như sau: “HDYN là một quá trình tri nhận mà trong đó một bản thể ý niệm này (vehicle) được dùng để quy chiếu đến một bản thể ý niệm khác (target) trong một khung duy nhất”.

HDYN được phân ra thành nhiều loại. Theo Nguyễn Ngọc Vũ, có thể chia HDYN thành ba loại:

- HDYN tuyến tính;
- HDYN tiếp hợp;
- HDYN bao gồm. [8; tr.57]

Bên cạnh đó, còn có nhiều nghiên cứu khác về phân loại HDYN. Theo Barcelona, Antonio, HDYN còn có thể được phân chia ra thành các loại khác như:

- *HDYN giản đồ* (schematic): “Là sự phóng chiếu không đối xứng của miền ý niệm nguồn lên miền ý niệm đích. Miền nguồn và miền đích cùng nằm trong một miền chứa đựng đối tượng và liên kết với nhau bởi chức năng ngữ dụng sao cho miền đích có thể được kích hoạt trong tinh thần”.

- *HDYN điển hình* (typical): “Là hoán dụ giản đồ mà trong đó miền đích hoàn toàn khác biệt với miền nguồn: hoặc miền đích là miền phụ thứ cấp của miền nguồn; hoặc là nó không được bao gồm trong miền nguồn.

- *HDYN nguyên mẫu* (prototypical): “Là loại hoán dụ quy chiếu điển hình mà trong đó miền đích và vật quy chiếu là một thực thể độc lập hoặc là một tập hợp các thực thể độc lập”. Đây là trường hợp đặc trưng hóa của HDYN điển hình. [9]

3. Một số biểu trưng hoán dụ ý niệm của kết cấu vị từ + “mặt” trong tiếng Việt dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học tri nhận

3.1. Định nghĩa từ “mặt”

Theo Đại từ điển tiếng Việt (2011), “mặt” có các nét nghĩa như sau:

(1) phần phía trước từ trán xuống cằm của người hoặc thú. *Thí dụ: mặt trái xoan.*

(2) mặt người, biểu tượng của thái độ, phẩm hạnh, danh dự của mỗi cá nhân. *Thí dụ: không biết gương mặt.*

(3) từng người riêng lẻ. *Thí dụ: ba mặt một lời.*

(4) phía trên hoặc phía ngoài của một vật hình tấm. *Thí dụ: mặt bàn, mặt gương...*

(5) các phía của một vật cố định. *Thí dụ: bốn mặt đều là núi rừng.*

(6) phần, phương diện được tách ra để xem xét. *Thí dụ: bản báo cáo nên đầu đủ cả mặt ưu điểm lẫn khuyết điểm.*

3.2. Các biểu trưng của miền ý niệm “mặt” (có kèm theo phân loại HDYN trên BPCTN trong tiếng Việt theo Nguyễn Hữu Chương [1, tr.36])

3.2.1. Mặt biểu hiện cho cái nhìn bên ngoài của con người

(i) *Mặt biểu trưng cho sự hiện diện của con người*

Trong số các kết quả thu được, tổ hợp miền ý niệm mặt biểu trưng cho sự hiện diện của con người chiếm số lượng nhiều nhất với 19 đơn vị (chiếm 31%) bao gồm: *có mặt, dần mặt, gặp mặt, góp mặt, khắp mặt, khuấy mặt, lánh mặt, lạ mặt, mắt mặt (1), náu mặt, ngang mặt, nhẵn mặt, nhận mặt, thay mặt, tránh mặt, tránh mặt, trốn mặt, vác mặt (1), vắng mặt.* Trên cơ sở hoán dụ lấy bộ phận để chỉ toàn bộ, khuôn mặt ở vị trí trung tâm nhất của cơ thể, là phần khác biệt nhất của một con người, biểu trưng cho sự tồn tại hay xuất hiện của con người.

(ii) *Mặt biểu trưng cho danh dự, thể diện của con người*

Mặt không chỉ là bộ phận thay thế cho toàn thể con người mà nó còn biểu trưng cho danh dự hay phẩm giá con người. Thống kê trường hợp này, có: *bẽ mặt, đại mặt, đẹp mặt, ê mặt (1), mất mặt (1), mặt mặt (2), mở mặt, muối mặt, gương mặt, rát mặt, rầy mặt, sẵn mặt, vác mặt.* Đây là các hoán dụ lấy đặc điểm cụ thể để chỉ đặc điểm trừu tượng - lấy đặc điểm cụ thể trên khuôn mặt để thay thế cho thể diện hay danh dự của con người.

(iii) *Mặt biểu trưng cho cảm xúc bộc lộ ra bên ngoài của con người (vui sướng, vui vẻ, thoải mái, buồn bã, tức giận, sợ hãi)*

Chính vì mặt là bộ phận cơ thể nổi bật nhất của con người, là tâm điểm tương tác của con người với thế giới

khách quan, có vai trò trung tâm trong sự giao tiếp của con người nên các trạng thái tâm lí, tình cảm, cảm xúc của con người có thể dễ dàng được thể hiện **ra bên ngoài** thông qua khuôn mặt: *bạc mặt, ê mặt (1), mát mặt (2), méo mặt, ón mặt*.

(iv) *Mặt biểu trưng cho sự hành động của con người*

Con người phản ứng cơ học đối với thế giới khách quan thông qua khuôn mặt, điều này cũng phản ánh nhiều về kinh nghiệm luận của con người thông qua một bộ phận cơ thể. Thống kê về trường hợp này, có: *chóng mặt (1), dần mặt, đối mặt, làm mặt, lại mặt, ngay mặt, ngoài mặt, nóng mặt, qua mặt, ra mặt, xem mặt*. Đây là các hoán dụ lấy hoạt động để thay cho trạng thái.

3.2.2. *Mặt biểu hiện cho phẩm chất bên trong của con người*

(i) *Mặt biểu trưng cho tính cách của con người*

Cùng với *đầu, mặt* là một trong hai BPCTN bên ngoài có khả năng không chỉ biểu đạt cái thấy được mà còn có thể biểu trưng cho đặc điểm, tính cách nằm bên trong con người. Đây là hoán dụ lấy đặc điểm cụ thể thay cho đặc điểm trừu tượng, gồm có: *dày mặt, lì mặt, rắn mặt*.

(ii) *Mặt biểu trưng cho tình cảm, thái độ được giấu đi của con người*

Mặt, mặt dù là bộ phận cơ thể **bên ngoài của** con người, nhưng **cũng** có thể **được dùng để** biểu trưng cho cảm xúc và **tình cảm giấu bên trong** con người. Đây là hoán dụ lấy trạng thái để thay cho nguyên nhân, bao gồm: *nể mặt, nóng mặt, ghét mặt, góm mặt*.

(iii) *Mặt biểu trưng cho sự thay đổi về bản chất của con người*

Do khuôn mặt là bộ phận trung tâm của cơ thể, nên có thể dễ dàng nhận thấy tình cảm hay thái độ, sự thay đổi bản chất bên trong của con người thể hiện trên khuôn mặt; đồng thời, *mặt* cũng là bộ phận dễ nhận biết và khó che đậy nhất trên cơ thể con người. Ví dụ: *chóng mặt (2), làm mặt, giở mặt, sấp mặt, trở mặt* - đây là trường hợp hoán dụ lấy kết quả để chỉ nguyên nhân.

(iv) *Mặt biểu trưng cho sự kiêu ngạo, hợm hĩnh*

Khuôn mặt còn được dùng để biểu trưng cho sự kiêu căng, hợm hĩnh của con người. Đây cũng là trường hợp hoán dụ lấy kết quả để chỉ ra nguyên nhân. Các ví dụ loại này gồm có: *kênh mặt, lên mặt, vát mặt (2)*.

3.3. *Một số phân tích về miền ý niệm “mặt” theo các phân loại HDYN của Barcelona (2003) và Dirven và Porings (2003)*

3.3.1. *HDYN tuyến tính*

Theo Dirven và Pörings (2003), HDYN tuyến tính là loại HDYN dựa trên mối quan hệ tuyến tính giữa cái toàn thể và cái bộ phận. Theo ý đồ diễn đạt của người nói, hai đối tượng được liên kết lại với nhau theo kiểu cái này thay thế cho cái kia trong một ngữ cảnh phù hợp. Ở đây, các tổ hợp mang nghĩa tự thân, không phải là hoán dụ (không có sự chuyển nghĩa), chỉ khi đặt trong một ngữ cảnh cụ thể thì mới mang nghĩa hoán dụ. Trong kết quả thống kê, loại hoán dụ này có: *méo mặt, chóng mặt*.

3.3.2. *HDYN bao gồm*

HDYN bao gồm (cũng tương tự như ẩn dụ vật chứa) là loại hoán dụ mà trong đó bản thể ý niệm đích được bao gồm bên trong bản thể ý niệm nguồn. Đây là loại HDYN có sự giao thoa rất lớn với ADYN bởi vì đa số các trường hợp, miền nguồn có thể được kích hoạt để tạo ra một miền đích mới. Trong kết quả thống kê, loại hoán dụ này có: *rắn mắt*. Ở đây, chúng ta không chỉ dùng “mắt” để tượng trưng cho một con người nào đó nói chung, mà còn chỉ ra một đặc điểm cụ thể của con người “bướng bỉnh, khó dạy bảo”, đây là tích cách, đặc điểm bên trong của con người được chứa ở khuôn mặt.

3.3.3. HDYN giản đồ

Trong kết cấu “X (vị từ) + mắt”, BPCT “mắt” đại diện cho toàn thể con người, được giản lược để tượng trưng cho cái bao gồm trong con người: đặc điểm, tính chất, hay trạng thái tâm lí, suy nghĩ của con người: *bế mắt, đại mắt, đẹp mắt, ê mắt (1), mát mắt (1), mát mắt (2), mở mắt, muối mắt, ngượng mắt, rát mắt, rầy mắt, sần mắt, vác mắt, bạc mắt, ê mắt (1), mát mắt (2), méo mắt, ón mắt*.

3.3.4. HDYN điển hình

Trong trường hợp hoán dụ này, bộ phận đặc trưng nhất, tiêu biểu nhất của toàn thể được dùng để thay cho toàn thể: bộ phận “mắt” thay cho con người. Các hoán dụ loại này bao gồm: *lạ mắt, nhẵn mắt, thay mắt*.

3.3.5. HDYN nguyên mẫu

Đây cũng là trường hợp HDYN lấy bộ phận để thay thế cho toàn thể nhưng trong HDYN nguyên mẫu của kết cấu “mắt”, bộ phận “mắt” còn được dùng để

chỉ ra một trường hợp cụ thể về sự xuất hiện của “con người” (BPCTN thay cho con người): *có mắt, dần mắt, gập mắt, góp mắt, khắp mắt, khuấy mắt, lánh mắt, mát mắt (1), nấu mắt, ngang mắt, nhận mắt, tránh mắt, trốn mắt, vác mắt (1), vắng mắt*.

4. Khảo sát các vị từ trong kết cấu “vị từ + “mắt”

Các vị từ trong các kết cấu cũng rất đa dạng và tạo thành những trường từ vựng hết sức phong phú, đảm bảo sự đa dạng trong cách biểu đạt các trạng thái tâm lí, ý chí, tình cảm, danh dự, cảm xúc hay các hoạt động đa dạng của con người. Cụ thể trong tổng số 61 vị từ khảo sát được, chúng ta có các kết quả sau đây:

- Những vị từ chỉ hành động hay trạng thái động-tĩnh: đây là nhóm vị từ chiếm số lượng lớn nhất (chiếm 59%): *có, dần, dẫn, đối, gập, giở, góp, kênh, khắp, khuấy, lại, làm, lánh, lên, mát, mở, muối, nấu, ngang, ngay, ngoài, nhận, phải, qua, ra, sắp, thay, thành, tránh, trập, trốn, trở, vác, vạch, vắng, xem*. Có phải chăng vì “mắt” là BPCTN tiêu biểu đại diện cho con người luôn luôn vận động và biến đổi trong sự tương tác và biến đổi với tự nhiên và xã hội nên nhóm vị từ chỉ hành động chiếm số lượng đông đảo nhất.

- Những vị từ chỉ trạng thái tình cảm, thái độ yêu - ghét: *ghét, nể, ón, gớm, lạ*;

- Những vị từ chỉ thể diện, danh dự, phẩm giá: *bế, ê, ngượng, rầy, sần*;

- Những vị từ chỉ sự đau đớn: *rát*;

- Những vị từ chỉ màu sắc: *bạc*;

- Những vị từ chỉ trí tuệ, khả năng của con người: *dại*;

- Những vị từ chỉ sự thâm mĩ, hình thức bên ngoài: *đẹp, méo, nhẵn, răn*;

- Những vị từ chỉ cảm giác: *mát, nóng*.

Điều đáng chú ý ở đây là các vị từ hầu như là khác nhau và hiếm khi được sử dụng lại đã cho thấy một hiện tượng là tiếng Việt rất phong phú và đa dạng. Độ phong phú của các vị từ đã cho phép có được các liên kết tổ hợp hết sức đa dạng và không lặp lại. Điều này đã giúp cho tiếng Việt có khả năng diễn đạt một cách chính xác những trạng thái tâm lí, ý chí, tình cảm, thái độ vô cùng tinh tế và khác nhau của người Việt.

5. Kết luận

Các bộ phận cơ thể người là một trường từ vựng có vị trí hết sức quan trọng trong tiếng Việt và dưới góc độ NNHTN, chúng là nguồn rất quan trọng

trong sự ý niệm hóa các phạm trù đích khác trong tiếng Việt, là một trong ba mô hình (hay lĩnh vực) nguồn quan trọng trong sự ý niệm hóa về định hướng không gian của con người. Trong các BPCTN, bộ phận “mặt” có khả năng kết hợp rộng rãi nhất với các vị từ đi trước để tạo thành những kết cấu cố định, có tính thành ngữ và có tính biểu trưng cao. Trong các cơ chế tri nhận, ADYN và HDYN, bộ phận “mặt”, do vậy, có vai trò đặc biệt trong quá trình tạo nghĩa hàm ẩn.

Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi chỉ giới thiệu sơ nét về các miền HDYN mà BPCT “mặt” biểu trưng dưới góc độ NNHTN; từ đó, có cái nhìn khái quát hơn về vai trò của HDYN trong việc tạo nghĩa các ngữ cố định có chứa BPCTN trong tiếng Việt; đồng thời, hiểu thêm về cơ chế và phạm vi của HDYN, các mối liên hệ, sự tương đồng và khác biệt giữa ADYN và HDYN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Chương (2011), “Các loại hoán dụ từ vựng trong tiếng Việt”, *Tạp san Khoa học Xã hội và Nhân văn Trường ĐHKHXH&NV TPHCM*, (50), tr. 28-36.
2. Lê Thị Khánh Hòa (2011), *Về cấu trúc “vị từ + tên gọi bộ phận cơ thể người (kiểu như mát tay, lên mặt, nóng ruột)*, Luận văn Thạc sĩ Trường ĐHSPTPHCM.
3. Lý Lan (2003), “Ý niệm biểu đạt trong biểu thức có từ “mặt” từ “anger” của tiếng Việt và tiếng Anh: một khảo sát ẩn dụ tri nhận”, *Ngôn ngữ*, (5), tr. 18-21.
4. Vũ Đức Nghiệu (2007), “Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lí, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội*, (23), tr. 156-163.
5. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, TPHCM.
6. Nguyễn Đức Tồn (1993), “Đặc trưng dân tộc của tư duy ngôn ngữ qua hiện tượng từ đồng nghĩa (trên tư liệu tên gọi BPCTN trong tiếng Việt và tiếng Nga)”, *Ngôn ngữ*, (3), tr.20-54.

7. Lê Thị Kiều Vân (2012), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa và tri nhận của người Việt thông qua một số từ khóa: PHẬN, MẮT, HỒN, QUÊ*, (So sánh đối chiếu tiếng Việt với tiếng Anh và tiếng Nga), Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học KHXH&NV TPHCM.

(Xem tiếp trang 121)

8. Nguyễn Ngọc Vũ (2008), *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH KHXH&NV TPHCM.
9. Barcelona, Antonio. (2003), *Metaphor and metonymy at the crossroads: A cognitive perspective*, Mouton de Gruyter, Berlin.
10. Lakoff, George., Johnson, Mark. (2003), *Metaphors we live by*, The University of Chicago Press, Chicago and London.
11. Pörings, Ralf., Dirven, Riven. (2003), *Metaphor and Metonymy in Comparison and Contrast*, Mouton de Gruyter, Berlin.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 28-6-2012; ngày phản biện đánh giá: 20-9-2012;
ngày chấp nhận đăng: 10-12-2012)